



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG

Ngày tháng 05 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Quản lý chất lượng
Laboratory:	Quality Management Department
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng
Organization:	Dau Tieng Rubber Corporation
Số hiệu/ Code:	VILAS 267
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ, Hóa
Field:	Mechanical, Chemical
Người quản lý/ Laboratory manager:	Thái Tấn Hùng
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	Kể từ ngày /05/2025 đến ngày 29/05/2030
Địa chỉ/Address:	Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
Địa điểm/Location 1:	PTN các phép thử cao su khối Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
Địa điểm/Location 2:	PTN các phép thử latex ly tâm Ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
Điện thoại/ Tel:	(84-0274) 3561467
E-mail:	kcsctcsdt@yahoo.com.vn
Website:	www.caosudautieng.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 267**

Địa điểm/Location 1: **PTN các phép thử cao su khối**
Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**
Field of testing: **Mechanical, Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Cao su thiên nhiên SVR Rubber, raw natural SVR	Xác định hàm lượng tạp chất Determination of dirt content	(0,006 ~ 0,150) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro Determination of ash	(0,170 ~ 0,480) % m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
3.		Xác định hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp tủ sấy (quy trình A) Determination of volatile matter content. Oven method (procedure A)	(0,22 ~ 0,40) % m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
4.		Xác định hàm lượng nitơ. Phương pháp bán vi lượng Determination of nitrogen content. Semi- micro method	(0,26 ~ 0,45) % m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định độ dẻo. Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh Determination of plasticity. Rapid plastimeter method	(17,0 ~ 55,0) đơn vị/ Unit	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) Determination of plasticity retention Index (PRI)	(48 ~ 99) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
7.		Xác định chỉ số màu Determination of Colour index	(3,0 ~ 5,0) đơn vị/ Unit	TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)
8.		Xác định độ nhớt Mooney Determination of Mooney Viscosity	(35,0 ~ 85,0) đơn vị/ Unit	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)
9.		Xác định đặc tính lưu hóa bằng mâm dao động (S_{max}) Determination of vulcanization characteristics with oscillating disc curemeter (S_{max})	(3,2 ~ 6,5) dN.m	TCVN 12010:2017 (ISO 6502:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 267**

Địa điểm/Location 2: **PTN các phép thử latex ly tâm**
Áp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Latex cao su thiên nhiên cô đặc Natural rubber latex concentrate	Xác định tổng hàm lượng chất rắn <i>Determination of total solids content</i>	(61,0 ~ 63,0) % m/m	TCVN 6315:2015 (ISO 124:2014)
2.		Xác định hàm lượng cao su khô <i>Determination of dry rubber content</i>	(60,0 ~ 61,5) % m/m	TCVN 4858:2007 (ISO 126:2005)
3.		Xác định độ kiềm <i>Determination of alkalinity</i>	(0,25 ~ 0,74) % m/m	TCVN 4857:2015 (ISO 125:2011)
4.		Xác định độ ổn định cơ học <i>Determination of mechanical stability</i>	≥ 200 giây/sec	TCVN 6316:2007 (ISO 35:2004)
5.		Xác định trị số KOH <i>Determination of KOH number</i>	0,32 ~ 0,70	TCVN 4856:2015 (ISO 127:2012)
6.		Xác định trị số axit béo bay hơi <i>Determination of volatile fatty acid number</i>	0,010 ~ 0,060	TCVN 6321:1997 (ISO 506:1992)
7.		Xác định hàm lượng chất đông kết <i>Determination of coagulum content</i>	(0,0002 ~ 0,0200) % m/m	TCVN 6317:2007 (ISO 706:2004)
8.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	10 ~ 12	TCVN 4860:2015 (ISO 976:2013)

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ Vietnam National Standard
- Trường hợp Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the Dau Tieng Rubber Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.